TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HS-ST
Ngày 11/6/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đàm Thị Minh Hường**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Dương Xuân Tựu**

Bà **Đỗ Thị Láng**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Ma Thị Anh Trâm** – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông **Ma Thế Thiện** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thái Nguyên mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 33/2026/HSST, ngày 15/4/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2026/QĐXXST- HS ngày 05/5/2026, Quyết định hoãn phiên toà số: 09/2026/HSST- QĐ ngày 14/5/2026 đối với các bị cáo:

1. Dương Văn Đ (Tên gọi khác: Không); Giới tính: Nam.

Sinh ngày: 27/11/1980. Nơi sinh: huyện B, tỉnh Bắc Kạn (cũ).

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Tày; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Đảng, đoàn: Không.

Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: 4/12.

Họ tên cha: Dương Văn L (đã chết). Họ tên mẹ: Lộc Thị T, sinh năm 1947.

Vợ: Nguyễn Thị Q, sinh năm 1981.

Con: có 02 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2007.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại thôn B, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt tại phiên tòa.

2. Dương Văn T1 (Tên gọi khác: Không); Giới tính: Nam.

Sinh ngày: 12/12/1978. Nơi sinh: huyện B, tỉnh Bắc Kạn (cũ).

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Tày; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Đảng, đoàn: Không.

Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: 5/12.

Họ tên cha: Dương Văn L (đã chết). Họ tên mẹ: Lộc Thị T, sinh năm 1947.

Vợ: Nông Thị L1, sinh năm 1984.

Con: có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2012.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại thôn B, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt tại phiên tòa.

3. Thào A T2 (Tên gọi khác: Không); Giới tính: Nam.

Sinh ngày: 15/01/1978. Nơi sinh: Tỉnh Cao Bằng.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Đạo Tin lành.

Đảng, đoàn: Không.

Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: Không biết chữ.

Họ tên cha: Thào A S (đã chết). Họ tên mẹ: Thào Thị P (đã chết).

Vợ: Hoàng Thị T3, sinh năm 1972.

Con: có 03 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2009.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt tại phiên tòa.

***Người bào chữa cho các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2:** Ông Đinh Xuân D – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh T. Có mặt tại phiên toà.

***Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thái Nguyên. Đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Văn M – Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Thái nguyên. Đại diện theo uỷ quyền là ông Lý Văn T4 – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Thái Nguyên, theo giấy uỷ quyền số 646/UBND-VP ngày 22/4/2026. Vắng mặt tại phiên toà.

**** Người làm chứng:***

- Bà Hoàng Thị T3

Nơi cư trú: Thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt tại phiên toà.

- Ông Hoàng A T5 (tên gọi khác là Hoàng A T6)

Nơi cư trú: Thôn K, xã S, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên toà.

- Ông Hoàng A P1

Nơi cư trú: Thôn K, xã S, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên toà.

- Bà Giàng Thị D1

Nơi cư trú: Thôn K, xã S, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên toà.

Người phiên dịch: Ông Trương Văn T7, sinh năm 1989

Trú tại: Thôn N, xã P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2000, Dương Văn Đ được bố mẹ đẻ là ông Dương Văn L và bà Lộc Thị T chia cho thửa đất rừng tại khu vực T, thuộc thôn Bản Trù, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn Bản T8, xã T, tỉnh Thái Nguyên). Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cho thửa đất, cũng trong năm 2000 Đ có trồng cây keo nhưng cây đã chết hết, sau đó bỏ hoang đến nay. Đến tháng 01 năm 2023 vì muốn phát triển kinh tế rừng bằng hình thức trồng cây lâm nghiệp (cây mỡ) nên Dương Văn Đ nói với mọi người cùng thôn là có nhu cầu tìm người để phát rừng, khi đó Thào A T2 đang làm thuê ở xã C, huyện B (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên) biết được Đ có nhu cầu phát rừng đã đến nhà gặp Đại để thỏa thuận phát phá rừng. Do Đ bị đau chân không đi rừng được nên đã nhờ anh trai ruột là Dương Văn Thường T9 cùng thôn dẫn Thào A T2 đến khu rừng T để Thường chỉ ranh giới thửa đất cho T2 biết. Sau khi được Thường chỉ vị trí, ranh giới thửa đất, thấy khu rừng có nhiều cây gỗ to, T2 về hỏi Đ "Sợ bị kiểm lâm phạt không", Đ trả lời "Cứ yên tâm đi, có gì tôi chịu trách nhiệm" nên T2 và Đ thống nhất giá thuê phát phá toàn bộ khu rừng là 11.000.000^{đ} (*Mười một triệu đồng*). Sau khi thỏa thuận với Đ xong, Thào A T2 về nói lại vợ là Hoàng Thị T3, sinh năm 1972. Trú tại: Thôn N, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã B, tỉnh Thái Nguyên), Hoàng A T5 (Sinh năm 1970), Hoàng A P1 (Sinh năm 1984), Giàng Thị D1 (Sinh năm 1981) cùng trú tại xóm K, xã S, huyện B, tỉnh Cao Bằng (nay là xã S, tỉnh Cao Bằng) về việc Đ thuê phát phá thửa đất rừng tại khu vực T, thuộc thôn Bản Trù, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn Bản T8, xã T, tỉnh Thái Nguyên) với giá 11.000.000^{đ} (*Mười một triệu đồng*). Đồng thời, T2 có nói với T3, T5, P1, D1 về nội dung trao đổi với Đ là trên thửa đất có nhiều cây gỗ tạp to nếu phát thì "Sợ bị kiểm lâm phạt không" và được Đ trả lời "Cứ yên tâm đi, có gì tôi chịu trách nhiệm". Khi được T2 trao đổi như vậy thì T3, T5, P1 và D1 không trao đổi thêm nội dung nào khác và đồng ý cùng tham gia phát phá rừng cho Đ. Ngày 08/01/2023 cả nhóm đến khu rừng T, thuộc thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn Bản T8, xã T, tỉnh Thái Nguyên) dùng dao để phát dây leo, cây bụi và dùng máy cưa lốc do Dương Văn Đ mượn của ông Nguyễn Văn T10 (Sinh năm 1982, trú cùng thôn với Đ) để cắt hạ cây gỗ to, thời gian phát phá đến ngày 14/01/2023 là xong. Ngày 27/3/2023 Hạt kiểm lâm huyện B, tỉnh Bắc Kạn (cũ) phát hiện vụ việc và lập biên bản.

Tiến hành khám nghiệm hiện trường, xác định được tổng diện tích rừng bị hủy hoại là 7.255m^2, thuộc lô 14, khoảnh 2, Tiểu khu H theo bản đồ rà soát quy hoạch 3 loại rừng năm 2018 xã C, huyện B (cũ), thuộc khu vực rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Lâm sản bị thiệt hại là 28,912 m^3 gỗ tròn thông thường, các loại từ nhóm V đến nhóm VIII.

Tại kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐG ngày 16/02/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn (cũ), kết luận: Giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với toàn bộ diện tích rừng bị hủy hoại là 54.237.528^đ *(Năm mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng).*

Quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 đều thành khẩn khai rõ hành vi phạm tội của bản thân, Dương Văn Đại thừa N vào tháng 01/2023 do muốn phát triển kinh tế rừng, nên đã tự ý thuê người phát phá khu rừng ở T, thuộc thôn Bản Trù, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn Bản T8, xã T, tỉnh Thái Nguyên) việc phát phá rừng bị cáo không xin phép và không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép; bị cáo Dương Văn T1 thừa nhận, biết hành vi thuê người phát phá rừng của Đ là vi phạm pháp luật, nhưng do nể nang vì Đ là em trai ruột, chân Đ bị thương tật không đi rừng được nên khi Đ nhờ T1 dẫn người đi chỉ ranh giới thửa đất cần phát phá thì T1 đã đồng ý giúp Đ; bị cáo Thào A T2 biết rõ khu rừng có cây tự nhiên là rừng tự nhiên không được phép phát phá nhưng vẫn thực hiện. Lời khai của các bị cáo là phù hợp với lời khai của những người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 14/CT-VKSBB, ngày 30/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thái Nguyên) truy tố các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 về tội "*Hủy hoại rừng*" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 243 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thái Nguyên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 như Cáo trạng đã nêu, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; Điều 17; Điều 38, Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65/Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Dương Văn Đại T11 18 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; Điều 17; Điều 38, Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65/Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Dương Văn T1 từ 12 tháng đến 15 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; Điều 17; Điều 38, Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65/Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Thào A T2 từ 18 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng.

Giao các bị cáo cho UBND nơi cư trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

- Trách nhiệm dân sự: Nguyên đơn dân sự UBND xã T yêu cầu các bị cáo trồng lại toàn bộ cây trên diện tích rừng đã phát phá để khắc phục hậu quả, các bị cáo đã trồng lại cây, có biên bản nghiệm thu xác định tình trạng cây. Nguyên đơn dân sự không yêu cầu bồi thường thêm nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47/BLHS; Điều 106/BLTTHS

+ Giao 28,912m^3 gỗ tròn thuộc nhóm V đến nhóm VIII cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên) xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Đối với chiếc máy cưa lốc cầm tay và dao là công cụ phát phá rừng, Cơ quan điều tra không tạm giữ được.

+ Tại phiên toà bị cáo Thào A T2 xác định số tiền 6.000.000^đ (*Sáu triệu đồng*) của bị cáo Thào A T2 tự nguyện nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên), trong đó có 3.000.000^đ (*Ba triệu đồng*) để khắc phục hậu quả, còn 3.000.000^đ (*Ba triệu đồng*) để thực hiện nghĩa vụ thi hành án dân sự của bị cáo Thào A T2. Do đó, tịch thu, sung công quỹ Nhà nước số tiền 3.000.000^đ (*Ba triệu đồng*), số tiền còn lại là 3.000.000^đ (*Ba triệu đồng*) tạm giữ để thi hành án đối với phần thi hành án dân sự của bị cáo Thào A T2. Số tiền còn thừa sau khi thi hành án dân sự trả lại cho bị cáo Thào A T2.

+ Xác định số tiền công phát phá rừng của bị cáo Thào A T2 được hưởng là 1.688.000^đ(*Một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Buộc bị cáo Thào A T2 nộp lại số tiền do phạm tội mà có là 1.688.000^đ (*Một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*) để xung công quỹ Nhà nước.

- Các bị cáo có đơn xin miễn án phí và miễn áp dụng hình phạt bổ sung, vì vậy đề nghị miễn án phí và hình phạt bổ sung cho các bị cáo theo quy định của pháp luật.

* Người bào chữa cho các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1 và Thào A T2 trình bày ý kiến: Về nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên toà. Đủ căn cứ xác định việc truy tố, xét xử các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1 và Thào A T2 về tội *"Huỷ hoại rừng"* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 243/BLHS. Tại phiên toà các bị cáo đã rất thành khẩn khai

báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bản thân các bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, gia đình thuộc diện khó khăn, là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, trình độ văn hoá thấp, quá trình chuẩn bị xét xử các bị cáo Đ, T1 đã trồng lại cây trên diện tích rừng phát phá để khắc phục hậu quả, bị cáo Thào A T2 thuộc diện hộ nghèo, không tham gia trồng cây trên diện tích rừng phát phá do khởi tố bị can sau nhưng cũng đã tự nguyện nộp một khoản tiền là 6.000.000đ tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên để khắc phục hậu quả do đó mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51/BLHS và cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất và được cải tạo tại địa phương để các bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm của mình. Các bị cáo có đơn xin miễn án phí và miễn hình phạt bổ sung do đó đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự sơ thẩm và hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Các bị cáo nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất, cải tạo tại địa phương để có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Nguyên đơn dân sự vắng mặt tại phiên toà, có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại Điều 292/BLTTHS xét xử vắng mặt nguyên đơn dân sự.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy Hoàng Thị T3, sinh năm 1972. Trú tại: Thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên, Hoàng A T5 (Sinh năm 1970), Hoàng A P1 (Sinh năm 1984), Giàng Thị D1 (Sinh năm 1981) cùng trú tại xóm K, xã S, tỉnh Cao Bằng cùng Thào A T2 thực hiện hành vi phát phá trái phép khu rừng T, thuộc thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn Bản T8, xã T, tỉnh Thái Nguyên) thuộc lô 14, khoảnh 2, tiểu khu H, theo bản đồ rà soát quy hoạch 3 loại rừng năm 2018 xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (cũ). Diện tích rừng bị hủy hoại là 7.255m^2; khối lượng gỗ bị thiệt hại là 28,912m^3 gỗ tròn thông thường

thuộc nhóm V đến nhóm VIII; loại rừng phát phá là rừng sản xuất – rừng tự nhiên. Những người này tham gia vụ án với tư cách là người làm chứng có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, Hội đồng xét xử đã trả hồ sơ điều tra bổ sung yêu cầu làm rõ hành vi của những người làm chứng là Hoàng Thị T3, Hoàng A T5, Hoàng A P1, Giàng Thị D1 nhưng Viện kiểm sát nhân khu vực 9 – Thái Nguyên không chấp nhận đối với việc trả hồ sơ điều tra bổ sung mà tiếp tục chuyển hồ sơ đến TAND khu vực 9 – Thái Nguyên để xét xử. Do đó TAND khu vực 9 – Thái Nguyên căn cứ giới hạn xét xử theo quy định tại Điều 298/BLTTHS tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[3]. Về tội danh: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đủ cơ sở khẳng định:

Tháng 01 năm 2023 Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 đã có hành vi phát phá trái phép khu rừng T, thuộc thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn Bản T8, xã T, tỉnh Thái Nguyên) thuộc lô 14, khoảnh 2, tiểu khu H, theo bản đồ rà soát quy hoạch 3 loại rừng năm 2018 xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (cũ). Diện tích rừng bị hủy hoại là 7.255m^2; khối lượng gỗ bị thiệt hại là 28,912m^3 gỗ tròn thông thường thuộc nhóm V đến nhóm VIII; loại rừng phát phá là rừng sản xuất – rừng tự nhiên. Xét vai trò của các bị can trong vụ án thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Hành vi của Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 thực hiện đã cấu thành tội phạm nghiêm trọng.

Hành vi đã nêu của các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 đủ yếu tố cấu thành tội *"Huỷ hoại rừng"* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 243 Bộ luật Hình sự. Do đó việc truy tố, xét xử các bị cáo theo tội danh và điều khoản như Cáo trạng số 14/CT-VKSBB, ngày 30/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thái Nguyên) đã truy tố các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 về tội *"Huỷ hoại rừng"* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 243 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Điểm b khoản 1 Điều 243 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có nội dung:

Điều luật có nội dung:

"1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

...

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 mét vuông (m2) đến dưới 10.000 mét vuông (m2);

……

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm".

Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai của các bị cáo phù hợp với kết luận điều tra, bản cáo trạng và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà. Hành vi huỷ hoại rừng của các bị cáo là vi phạm pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự an toàn xã hội tại địa phương, coi thường pháp luật, vi phạm chế độ bảo vệ rừng của Nhà nước. Vì vậy, cần thiết phải có một hình phạt nghiêm khắc mới đủ sức răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4]. Xét các bị cáo đều có đơn xin miễn hình phạt bổ sung, là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, là lao động tự do không có thu nhập ổn định, bị cáo Thào A T2 thuộc diện hộ nghèo, không biết chữ, không biết nói tiếng phổ thông, việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo không có tình khả thi, do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo

[5]. Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

[5.1]. Bị cáo Dương Văn Đ không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Dương Văn Đ đã tự nguyện trồng 2.000 cây mỡ trên diện tích đất phát phá, nhằm khắc phục hậu quả và thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội. Ngoài ra bị cáo có mẹ đẻ là bà Lộc Thị T được Nhà nước tặng thưởng huy chương kháng chiến hạng nhất. Nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51/Bộ luật hình sự.

[5.2]. Bị cáo Dương Văn T1 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Dương Văn T1 đã tự nguyện trồng 2.000 cây mỡ trên diện tích đất phát phá, nhằm khắc phục hậu quả và thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội. Ngoài ra bị cáo có mẹ đẻ là bà Lộc Thị T được Nhà nước tặng thưởng huy chương kháng chiến hạng nhất. Nên bị cáo được hưởng các tình

tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51/Bộ luật hình sự.

[5.3]. Bị cáo Thào A T2 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Thào A T2 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, trong thời gian chuẩn bị xét xử bị cáo Thào A T2 đã tự nguyện nộp số tiền là 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên) trong đó có 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) để bồi thường khắc phục hậu quả, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo và 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) để nộp lại số tiền thu lợi bất chính là tiền công được trả khi thực hiện hành vi phát phá rừng. Nên bị cáo Thào A T2 được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51/Bộ luật hình sự.

[6]. Vật chứng trong vụ án: Áp dụng Điều 47/BLHS; Điều 106/BLTTHS

- Giao 28,912m^3 gỗ tròn thuộc nhóm V đến nhóm VIII cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND xã T, tỉnh Thái Nguyên) xử lý theo quy định.

+ Tại phiên toà bị cáo Thào A T2 xác định số tiền 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) của bị cáo Thào A T2 tự nguyện nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên, trong đó có 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) để khắc phục hậu quả, còn 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) để thực hiện nghĩa vụ thi hành án dân sự của bị cáo Thào A T2. Do đó, tịch thu, sung công quỹ Nhà nước số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), số tiền còn lại là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tạm giữ để thi hành án đối với phần thi hành án dân sự của bị cáo Thào A T2.

+ Xác định số tiền công phát phá rừng của bị cáo Thào A T2 được hưởng là 1.688.000đ (*Một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Do đó, buộc bị cáo Thào A T2 nộp lại số tiền do phạm tội mà có là 1.688.000đ (*Một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*) để xung công quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền bị cáo Thào A T2 tự nguyện nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên) theo biên lai số 0001599 ngày 20/6/2025. Số tiền còn thừa được trả lại cho bị cáo Thào A T2.

(Tình trạng, số lượng vật chứng theo như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T và UBND xã C, tỉnh Bắc Kạn nay là UBND xã T, tỉnh Thái Nguyên).

[7]. Đối với Hoàng Thị T3, Hoàng A T5, Hoàng A P1 và Giàng Thị D1: Sau khi trao đổi, thỏa thuận với Dương Văn Đ về việc phát rừng thì Thào A T2 có nói lại với Hoàng Thị T3, Hoàng A T5, Hoàng A P1, Giàng Thị D1 về nội dung trao

đối với Đ là khu rừng có nhiều cây gỗ tạp to nếu phát thì "Sợ kiểm lâm phạt không" và được Đ trả lời "Cứ yên tâm làm đi, có gì tôi chịu trách nhiệm" thì T3, T5, P1 và D1 không hỏi thêm gì vì nghĩ rằng Đ nói như vậy là đã có đầy đủ thủ tục. Do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý đối với Hoàng Thị T3, Hoàng A T5, Hoàng A P1, Giàng Thị D1. Quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử đã trả hồ sơ điều tra bổ sung do có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với những người này, nhưng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thái Nguyên không xem xét do đó Toà án nhân khu vực 9 – Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 298/Bộ luật tố tụng hình sự, nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[8]. Đối với Nguyễn Văn T10, là người cho bị can Đ mượn chiếc máy cưa cầm tay. Khi mượn máy cưa Đ không nói cho T10 biết mục đích mượn máy là để cho Thào A T2 đi phát phá khu rừng. Do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý đối với Nguyễn Văn T10 là có căn cứ.

[9]. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, không có tổ chức, không phân chia vai trò cụ thể nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Xét vai trò của các bị cáo, bị cáo Dương Văn Đ là người khởi sướng, thuê Thào A T2 và Hoàng Thị T3, Hoàng A T5, Hoàng A P1, Giàng Thị D1 phát rừng, do đó bị cáo Đ có vai trò và chịu trách nhiệm chính, chủ chốt trong vụ án. Bị cáo Thào A T2 là người đi giao dịch nhận thuê phát rừng với bị cáo Đ, là người trực tiếp thực hiện hành vi phát phá rừng theo yêu cầu của bị cáo Đ. Bị cáo T1 chỉ vì tình cảm anh em với bị cáo Đ, thương em trai đau chân không đưa Thào A T2 đi đến khu rừng cần thuê phát phá được nên đã dẫn Thào A T2 đi chỉ vị trí nhận phát phát rừng do đó Dương Văn T1 giữ vai trò thứ yếu trong vụ án.

[10]. Về án phí: Các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí, do đó miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 phạm tội *"Huỷ hoại rừng"*.

2. Về hình phạt:

[2.1]. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; Điều 17; Điều 38, Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65/Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Dương Văn Đ 24 (*Hai mươi bốn*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 *(Bốn mươi tám)* tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Dương Văn Đ cho Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Toà án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự.

[2.2]. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; Điều 17; Điều 38, Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65/Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Dương Văn T1 12 (*Mười hai)* tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 *(Hai mươi bốn)* tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Dương Văn T1 cho Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Toà án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự.

[2.3]. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; Điều 17; Điều 38, Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65/Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Thào A T2 15(*Mười lăm*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 (*Ba mươi*) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Thào A T2 cho Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Toà án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản

án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự.

[2.4]. Áp dụng Điều 109, Điều 123/Bộ luật tố tụng hình sự. Quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2 kể từ ngày tuyên án cho đến khi có quyết định thi hành án hình sự để đảm bảo thi hành án.

3. Vật chứng trong vụ án: Áp dụng Điều 47/BLHS; Điều 106/BLTTHS

- Giao 28,912m^3 gỗ tròn thuộc nhóm V đến nhóm VIII cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện B (nay là UBND xã T, tỉnh Thái Nguyên) xử lý theo quy định.

- Tịch thu, sung công quỹ Nhà nước số tiền 3.000.000^đ(*Ba triệu đồng*) do bị cáo Thào A T2 tự nguyện nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên) theo biên lai số 0001599 ngày 20/6/2025.

- Buộc bị cáo Thào A T2 phải nộp lại số tiền do phạm tội mà có là 1.688.000^đ(*Một triệu sáu trăm, tám mươi tám nghìn đồng*) để sung công quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền bị cáo Thào A T2 tự nguyện nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên) theo biên lai số 0001599 ngày 20/6/2025. Số tiền còn thừa được trả lại cho bị cáo Thào A T2.

(Tình trạng, số lượng vật chứng theo như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T và UBND xã C, tỉnh Bắc Kạn nay là UBND xã T, tỉnh Thái Nguyên).

4. Án phí: Áp dụng Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Dương Văn Đ, Dương Văn T1, Thào A T2.

Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND KV 9-Thái Nguyên;
- Văn phòng CQCSĐT- Công an tỉnh;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh;
- Cơ quan THADS tỉnh;
- Phòng THADS- KV9;
- Công an xã Thượng Minh; Bằng Thành;
- THAHS;
- UNBD xã Thượng Minh; Bằng Thành;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đàm Thị Minh Hường